



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82509850200000001	LE THI NGOC BICH	女	1999-09-27	040199019799	LE 3.11	
2	H82509850200000002	NGUYEN VAN TUNG	男	2000-09-26	040200012639	LE 3.11	
3	H82509850200000003	PHAM THE DUONG	男	2003-06-04	040203003278	LE 3.11	
4	H82509850200000004	LE DON THAN	男	2004-07-25	040204003308	LE 3.11	
5	H82509850200000005	NGUYEN XUAN THONG	男	2004-09-14	040204022202	LE 3.11	
6	H82509850200000006	NGUYEN MINH HIEU	女	2000-03-27	040300000865	LE 3.11	
7	H82509850200000007	LE THI NGOC ANH	女	2000-02-10	040300006603	LE 3.11	
8	H82509850200000008	NGUYEN THI THU TRANG	女	2000-05-31	040300014611	LE 3.11	
9	H82509850200000009	NGUYEN THI HANG	女	2000-01-23	040300022875	LE 3.11	
10	H82509850200000010	NGUYEN THI NGOC LIEN	女	2001-02-06	040301000411	LE 3.11	
11	H82509850200000011	NGUYEN THI HANG	女	2001-02-10	040301004376	LE 3.11	
12	H82509850200000012	HOANG LE DIEU THUY	女	2002-08-15	040302014191	LE 3.11	
13	H82509850200000013	LE THI LAN SA	女	2002-02-03	040302015327	LE 3.11	
14	H82509850200000014	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2002-10-16	040302017448	LE 3.11	
15	H82509850200000015	HOANG THI QUYNH TRANG	女	2002-03-08	040302022933	LE 3.11	
16	H82509850200000016	DAU THANH HANG	女	2003-03-28	040303016878	LE 3.11	
17	H82509850200000017	TANG THI HUONG	女	2003-02-09	040303017090	LE 3.11	
18	H82509850200000018	CAO THI THANH LOAN	女	2004-05-20	040304012278	LE 3.11	
19	H82509850200000019	LUU THI HANH	女	2004-08-29	040304012858	LE 3.11	
20	H82509850200000020	LE HO PHUC	女	2004-05-07	040304019172	LE 3.11	
21	H82509850200000021	NGUYEN THI CAM XUYEN	女	2004-08-21	040304021097	LE 3.11	
22	H82509850200000022	NGUYEN THI HOAI THUONG	女	2005-01-14	040305019189	LE 3.11	
23	H82509850200000023	NGUYEN THI VAN ANH	女	2005-08-21	040305025946	LE 3.11	
24	H82509850200000024	LE THI HA GIANG	女	2006-08-17	040306001829	LE 3.11	
25	H82509850200000025	MAI THI HUYEN TRANG	女	2006-08-22	040306019478	LE 3.11	
26	H82509850200000026	NGUYEN THI LINH PHUONG	女	2006-12-02	040306020903	LE 3.11	
27	H82509850200000027	PHUNG THI MY NGA	女	2008-11-13	040308002261	LE 3.11	
28	H82509850200000028	DINH THI ANH TUYET	女	2008-04-30	040308003923	LE 3.11	
29	H82509850200000029	MAI LE YEN VY	女	2008-10-30	040308017615	LE 3.11	
30	H82509850200000030	NGO THI KIM THUY	女	2009-01-05	040309028738	LE 3.11	
31	H82509850200000031	VO THI ANH	女	1995-05-20	042195001289	LE 3.11	
32	H82509850200000032	NGUYEN THI VAN	女	2004-06-03	042304007910	LE 3.11	
33	H82509850200000033	LE THI LOC ANH	女	2004-08-18	042304008486	LE 3.11	
34	H82509850200000034	LE THI LOC	女	2004-11-06	042304011601	LE 3.11	
35	H82509850200000035	NGUYEN THI QUYNH NHU	女	2008-10-05	042308010322	LE 3.11	
36	H82509850200000036	PHAM THI THANH TAM	女	2002-08-08	045302000799	LE 3.11	
37	H82509850200000037	KIEU MINH VUONG	男	1987-05-28	068087004174	LE 3.11	
38	H82509850200000038	KHUC THI MAI LINH	女	1996-01-17	068196000135	LE 3.11	
39	H82509850200000039	HOANG MINH THUAN	男	2003-01-17	075203000591	LE 3.11	
40	H82509850200000040	KIEU NGOC QUYNH HUONG	女	1998-08-03	079198021625	LE 3.11	
41	H82509850200000041	TRAN HAI YEN	女	2007-11-02	p03995569	LE 3.11	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82509850200000042	HOANG NGUYEN TO UYEN	女	2009-12-10	036309009231	LE 4.12	
2	H82509850200000043	TRAN MINH THU	女	2009-02-18	036309009613	LE 4.12	
3	H82509850200000044	MAI PHUONG HIEU	女	2009-12-14	036309013333	LE 4.12	
4	H82509850200000045	NGUYEN VIET HOANG	男	1999-06-09	037099007570	LE 4.12	
5	H82509850200000046	PHAM THI MIEN	女	1992-07-28	037192007973	LE 4.12	
6	H82509850200000047	NGUYEN THI LY	女	1998-09-20	037198008814	LE 4.12	
7	H82509850200000048	NGUYEN THANH AN	男	2006-12-09	037206005152	LE 4.12	
8	H82509850200000049	TA THU HUYEN	女	2008-12-07	037308002180	LE 4.12	
9	H82509850200000050	NGUYEN HUONG QUYNH	女	2009-08-27	037309004877	LE 4.12	
10	H82509850200000051	HOANG THI KIM TRUC	女	2012-12-20	037312010879	LE 4.12	
11	H82509850200000052	HOANG TRONG QUAN	男	1995-11-02	038095041205	LE 4.12	
12	H82509850200000053	LUONG VAN VINH	男	1998-09-07	038098007531	LE 4.12	
13	H82509850200000054	PHAM THUY LINH	女	1993-01-09	038193026669	LE 4.12	
14	H82509850200000055	MAI THI NGUYET	女	1996-05-10	038196014358	LE 4.12	
15	H82509850200000056	NGUYEN HONG SON	男	2002-08-01	038202019109	LE 4.12	
16	H82509850200000057	LE NAM PHONG	男	2002-03-14	038202019974	LE 4.12	
17	H82509850200000058	LE THI UYEN	女	2002-12-07	038302005781	LE 4.12	
18	H82509850200000059	HOANG THI DUNG	女	2003-05-10	038303009009	LE 4.12	
19	H82509850200000060	NGUYEN PHUONG ANH	女	2004-04-23	038304024064	LE 4.12	
20	H82509850200000061	DAO THI DIEU	女	2006-03-20	038306013111	LE 4.12	
21	H82509850200000062	NGUYEN THI HUYEN	女	2006-10-06	038306026362	LE 4.12	
22	H82509850200000063	LE NGUYEN NHU QUYNH	女	2007-12-12	038307003233	LE 4.12	
23	H82509850200000064	NONG NGUYEN ANH	女	2008-09-05	038308001030	LE 4.12	
24	H82509850200000065	NGUYEN THI TIEN	女	2008-01-07	038308010386	LE 4.12	
25	H82509850200000066	TRINH THI HONG	女	2008-01-26	038308011722	LE 4.12	
26	H82509850200000067	TRINH KHANH HUYEN	女	2008-11-09	038308015902	LE 4.12	
27	H82509850200000068	DO QUYEN	女	2008-06-05	038308016256	LE 4.12	
28	H82509850200000069	LUONG MINH TRANG	女	2008-09-25	038308030310	LE 4.12	
29	H82509850200000070	TRINH HUYEN TRANG	女	2009-08-13	038309021945	LE 4.12	
30	H82509850200000071	NGUYEN THI PHUONG BINH	女	2009-11-25	038309023608	LE 4.12	
31	H82509850200000072	LE TRAN TUAN PHONG	男	1993-08-05	040093026073	LE 4.12	
32	H82509850200000073	LUONG VAN MY	男	1994-04-06	040094030156	LE 4.12	
33	H82509850200000074	NGUYEN AN DO	男	1996-09-30	040096029441	LE 4.12	
34	H82509850200000075	NGO HONG DUC	男	1996-07-01	040096032169	LE 4.12	
35	H82509850200000076	NGUYEN THI HOAN	女	1990-03-12	040190019343	LE 4.12	
36	H82509850200000077	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	1992-12-09	040192031796	LE 4.12	
37	H82509850200000078	HA THI NGA	女	1994-03-28	040194011592	LE 4.12	
38	H82509850200000079	CAO THI THAM	女	1994-01-12	040194014011	LE 4.12	
39	H82509850200000080	HOANG THI TOI	女	1996-10-19	040196028521	LE 4.12	
40	H82509850200000081	HA THI THUAN	女	1998-05-17	040198024216	LE 4.12	
41	H82509850200000082	NGUYEN THI HANG	女	1999-02-17	040199018489	LE 4.12	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82509850200000083	BUI THANH THANH HUYEN	女	1993-03-09	035193001040	LE 4.14	
2	H82509850200000084	TRAN THI TRANG	女	1994-07-13	035194007384	LE 4.14	
3	H82509850200000085	NGO THI HONG PHUONG	女	1994-04-13	035194007949	LE 4.14	
4	H82509850200000086	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1995-10-01	035195004721	LE 4.14	
5	H82509850200000087	LA THI HUE	女	1995-02-05	035195005858	LE 4.14	
6	H82509850200000088	TRAN THI THAO	女	1995-06-02	035195007282	LE 4.14	
7	H82509850200000089	NGUYEN THI KIEU CHINH	女	1995-10-24	035195010211	LE 4.14	
8	H82509850200000090	DO THI HOA	女	1996-02-20	035196004023	LE 4.14	
9	H82509850200000091	NGUYEN THI HONG NHINH	女	1996-11-19	035196005625	LE 4.14	
10	H82509850200000092	LE THI THANH TUYEN	女	1998-02-17	035198000780	LE 4.14	
11	H82509850200000093	NGUYEN THI THAO	女	1998-07-25	035198002015	LE 4.14	
12	H82509850200000094	TRAN THI THUY LINH	女	1999-02-25	035199000667	LE 4.14	
13	H82509850200000095	LE VAN NAM	男	2000-11-18	035200004369	LE 4.14	
14	H82509850200000096	TRUONG HAI LONG	男	2000-08-19	035200006019	LE 4.14	
15	H82509850200000097	TRAN VAN TRUNG	男	2002-04-25	035202002037	LE 4.14	
16	H82509850200000098	NGUYEN THI DUNG	女	2000-09-08	035300004552	LE 4.14	
17	H82509850200000099	LE THI THOM	女	2000-01-16	035300005317	LE 4.14	
18	H82509850200000100	TRINH VAN ANH	女	2001-03-18	035301003020	LE 4.14	
19	H82509850200000101	DINH HIEN LUONG	女	2002-11-08	035302001170	LE 4.14	
20	H82509850200000102	VU DIEU QUYNH	女	2002-07-10	035302004414	LE 4.14	
21	H82509850200000103	LAI THI KHANH LY	女	2003-10-16	035303000412	LE 4.14	
22	H82509850200000104	TRAN THI THANH MAI	女	2003-07-20	035303003880	LE 4.14	
23	H82509850200000105	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2004-06-28	035304001056	LE 4.14	
24	H82509850200000106	DANG THI HONG HANH	女	2006-10-30	035306003836	LE 4.14	
25	H82509850200000107	NGUYEN PHUONG NHI	女	2006-11-25	035306004378	LE 4.14	
26	H82509850200000108	TRAN HA CHI	女	2008-01-02	035308006734	LE 4.14	
27	H82509850200000109	TRAN XUAN TAM	男	1991-07-10	036091009064	LE 4.14	
28	H82509850200000110	DINH HUY DUNG	男	1992-02-22	036092008774	LE 4.14	
29	H82509850200000111	NGUYEN MANH TOAN	男	1995-09-13	036095003803	LE 4.14	
30	H82509850200000112	HOANG MINH TRUONG	男	1995-10-30	036095016665	LE 4.14	
31	H82509850200000113	VU TIEN CONG	男	1996-10-31	036096003612	LE 4.14	
32	H82509850200000114	DANG TUAN DAT	男	1998-06-14	036098000587	LE 4.14	
33	H82509850200000115	VUONG THANH CUONG	男	1999-09-16	036099008819	LE 4.14	
34	H82509850200000116	NGO THI THUY HA	女	1991-02-03	036191007217	LE 4.14	
35	H82509850200000117	NGUYEN THI PHUONG	女	1991-10-29	036191023468	LE 4.14	
36	H82509850200000118	VU THI TRANG	女	1992-10-27	036192023063	LE 4.14	
37	H82509850200000119	NGUYEN MINH HUONG	女	1993-09-20	036193024264	LE 4.14	
38	H82509850200000120	LUU THI NGOC	女	1996-02-23	036196014048	LE 4.14	
39	H82509850200000121	NGUYEN THI PHUONG THI	女	1997-06-20	036197011407	LE 4.14	
40	H82509850200000122	HOANG THI BICH HUYEN	女	1998-01-26	036198000327	LE 4.14	
41	H82509850200000123	VU THI THOM	女	1998-06-02	036198003767	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82509850200000124	NGUYEN LE MINH MINH	女	2008-01-27	034308009351	LE 4.15	
2	H82509850200000125	TRAN THU HUYEN	女	2008-01-18	034308011277	LE 4.15	
3	H82509850200000126	BUI TRAN ANH THU	女	2008-10-10	034308011525	LE 4.15	
4	H82509850200000127	PHAM KHANH LINH	女	2008-10-03	034308012794	LE 4.15	
5	H82509850200000128	PHAM DANG NGOC KHANH	女	2008-04-17	034308013459	LE 4.15	
6	H82509850200000129	BUI THI YEN NHI	女	2008-02-01	034308016339	LE 4.15	
7	H82509850200000130	KHIEU THI THAM	女	2008-12-08	034308016528	LE 4.15	
8	H82509850200000131	TRAN KHANH LINH	女	2008-12-30	034308019554	LE 4.15	
9	H82509850200000132	PHAM THI HIEN TRANG	女	2009-08-31	034309000340	LE 4.15	
10	H82509850200000133	PHAM NGOC CHAU	女	2009-12-11	034309001072	LE 4.15	
11	H82509850200000134	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-08-29	034309001379	LE 4.15	
12	H82509850200000135	DANG NHAT LINH	女	2009-11-01	034309002119	LE 4.15	
13	H82509850200000136	NGUYEN VU VAN ANH	女	2009-06-09	034309006046	LE 4.15	
14	H82509850200000137	VU PHUONG THAO	女	2009-09-24	034309006066	LE 4.15	
15	H82509850200000138	NGUYEN THANH HIEN	女	2009-01-21	034309006569	LE 4.15	
16	H82509850200000139	LE DANG QUYNH NHI	女	2009-02-12	034309007384	LE 4.15	
17	H82509850200000140	VU THI PHUONG	女	2009-11-06	034309008517	LE 4.15	
18	H82509850200000141	TRAN THI NGUYET ANH	女	2009-10-31	034309008820	LE 4.15	
19	H82509850200000142	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2009-02-22	034309009099	LE 4.15	
20	H82509850200000143	NGUYEN THI HOANG MINH	女	2009-04-21	034309011481	LE 4.15	
21	H82509850200000144	VU HOANG YEN	女	2009-09-13	034309012966	LE 4.15	
22	H82509850200000145	LE TRAN PHUONG THAO	女	2009-11-15	034309014467	LE 4.15	
23	H82509850200000146	MAI THI HOA	女	1992-10-24	035192008803	LE 4.15	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82509850200000147	HOANG THI THU THAO	女	2004-06-01	034304010533	LE 4.16	
2	H82509850200000148	NGUYEN THI THUY	女	2004-01-29	034304013931	LE 4.16	
3	H82509850200000149	NGO THI NGOC THEM	女	2005-11-03	034305015608	LE 4.16	
4	H82509850200000150	PHAM THANH TRUC	女	2006-12-11	034306011368	LE 4.16	
5	H82509850200000151	NGUYEN THUY DUNG	女	2006-08-19	034306011517	LE 4.16	
6	H82509850200000152	NGUYEN HUONG LY	女	2007-10-02	034307013019	LE 4.16	
7	H82509850200000153	PHAM BAO NGOC	女	2008-05-10	034308000055	LE 4.16	
8	H82509850200000154	VU QUYNH ANH	女	2008-10-09	034308000124	LE 4.16	
9	H82509850200000155	NGUYEN DANG HUYEN LINH	女	2008-07-31	034308000273	LE 4.16	
10	H82509850200000156	NGUYEN NGOC PHUONG	女	2008-10-16	034308000283	LE 4.16	
11	H82509850200000157	BUI VU QUYNH THU	女	2008-07-23	034308000632	LE 4.16	
12	H82509850200000158	NGUYEN THI THUY CHI	女	2008-10-10	034308003454	LE 4.16	
13	H82509850200000159	TA THI HA PHUONG	女	2008-09-26	034308004115	LE 4.16	
14	H82509850200000160	PHAM THANH TU	女	2008-09-05	034308004724	LE 4.16	
15	H82509850200000161	DANG NGOC DIEM	女	2008-10-26	034308004802	LE 4.16	
16	H82509850200000162	BUI PHUONG THAO	女	2008-10-31	034308004933	LE 4.16	
17	H82509850200000163	TRAN KHANH NGOC	女	2008-02-27	034308006865	LE 4.16	
18	H82509850200000164	LAM PHUONG THUY	女	2008-02-14	034308007662	LE 4.16	
19	H82509850200000165	NGO BAO ANH	女	2008-06-09	034308007731	LE 4.16	
20	H82509850200000166	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2008-01-01	034308008116	LE 4.16	
21	H82509850200000167	NGUYEN PHI VAN	女	2008-11-15	034308008740	LE 4.16	
22	H82509850200000168	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-11-18	034308008902	LE 4.16	
23	H82509850200000169	NGUYEN NHU CAM TU	女	2008-09-15	034308009195	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82509850200000170	LE THI THUY DUNG	女	2006-05-01	027306009362	LE 5.17	
2	H82509850200000171	NGO THI CHAM	女	2006-05-28	027306010056	LE 5.17	
3	H82509850200000172	NGUYEN KHANH LY	女	2007-03-20	027307011110	LE 5.17	
4	H82509850200000173	NGUYEN THI VUNG	女	2008-02-24	027308000645	LE 5.17	
5	H82509850200000174	NGUYEN HAI LINH	女	2008-10-18	027308001122	LE 5.17	
6	H82509850200000175	NGUYEN DANG MINH TAM	女	2008-11-22	027308001257	LE 5.17	
7	H82509850200000176	VUONG PHUONG MAI	女	2008-09-18	027308002094	LE 5.17	
8	H82509850200000177	HA THI NGOC THAI	女	2008-02-14	027308004422	LE 5.17	
9	H82509850200000178	NGUYEN LINH ANH	女	2008-10-16	027308004786	LE 5.17	
10	H82509850200000179	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-12-08	027308007356	LE 5.17	
11	H82509850200000180	NGUYEN THI THU HUONG	女	2008-05-25	027308008149	LE 5.17	
12	H82509850200000181	TRAN THI PHUONG THAO	女	2008-11-03	027308010341	LE 5.17	
13	H82509850200000182	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2022-05-16	027308011936	LE 5.17	
14	H82509850200000183	NGUYEN THI THU THANH	女	2008-12-18	027308011973	LE 5.17	
15	H82509850200000184	NGUYEN THI QUYNH CHI	女	2009-07-30	027309003123	LE 5.17	
16	H82509850200000185	NGUYEN THANH THAO	女	2009-09-03	027309007887	LE 5.17	
17	H82509850200000186	NGUYEN THI HOAI AN	女	2009-04-29	027309009315	LE 5.17	
18	H82509850200000187	NGUYEN THI TUYET	女	1994-03-10	030194007258	LE 5.17	
19	H82509850200000188	PHAM THI VAN	女	1997-12-24	030197005103	LE 5.17	
20	H82509850200000189	TRAN HUU BACH	男	2000-09-18	030200004062	LE 5.17	
21	H82509850200000190	PHAM MINH THUY	女	2000-06-14	030300010295	LE 5.17	
22	H82509850200000191	VU THI NGOC	女	2003-07-25	030303005218	LE 5.17	
23	H82509850200000192	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-08-24	030308003603	LE 5.17	
24	H82509850200000193	DAO THI MY HOA	女	2008-08-17	030308011808	LE 5.17	
25	H82509850200000194	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-05-19	030308011991	LE 5.17	
26	H82509850200000195	TRINH THI HAI	女	1995-07-26	031195018243	LE 5.17	
27	H82509850200000196	QUAN NGOC THAO	女	1999-12-01	031199013573	LE 5.17	
28	H82509850200000197	HOANG THU HA	女	2000-10-22	031300008236	LE 5.17	
29	H82509850200000198	PHAM THANH HUONG	女	2001-10-13	031301002513	LE 5.17	
30	H82509850200000199	BUI THI THUY LINH	女	2001-02-23	031301009958	LE 5.17	
31	H82509850200000200	NGUYEN THI PHUONG LAN	女	2003-10-31	031303004621	LE 5.17	
32	H82509850200000201	PHAM THUY DUNG	女	2004-12-07	031304000898	LE 5.17	
33	H82509850200000202	HOANG THI MINH HUE	女	2004-09-23	031304007193	LE 5.17	
34	H82509850200000203	LE THI THAO	女	2005-11-02	031305004175	LE 5.17	
35	H82509850200000204	PHAM THI NGOC ANH	女	2005-03-02	031305012398	LE 5.17	
36	H82509850200000205	BUI HA VI	女	2008-05-18	031308001056	LE 5.17	
37	H82509850200000206	PHAM ANH TUYET	女	2008-10-24	031308001769	LE 5.17	
38	H82509850200000207	PHAM QUYNH ANH	女	2008-04-21	031308005437	LE 5.17	
39	H82509850200000208	DO THU PHUONG	女	2008-04-29	031308010173	LE 5.17	
40	H82509850200000209	VU NHU NGOC HA	女	2008-04-12	031308013671	LE 5.17	
41	H82509850200000210	BUI QUYNH ANH	女	2008-01-20	031308015927	LE 5.17	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82509850200000211	VU TRUNG KIEN	nam	1986-05-23	027086012379	LE 5.18	
2	H82509850200000212	DAM VAN HUY	nam	1993-09-19	027093006808	LE 5.18	
3	H82509850200000213	NGUYEN DAC HONG	nam	1997-03-14	027097021903	LE 5.18	
4	H82509850200000214	DUONG THO LINH	nam	1999-10-26	027099007305	LE 5.18	
5	H82509850200000215	NGUYEN THI TRANG	nu	1991-03-07	027191013618	LE 5.18	
6	H82509850200000216	NGUYEN THI MINH PHUONG	nu	1994-09-09	027194000211	LE 5.18	
7	H82509850200000217	NGUYEN THI HUYEN	nu	1998-09-12	027198008495	LE 5.18	
8	H82509850200000218	NGO MINH NGUYET	nu	1999-09-04	027199001390	LE 5.18	
9	H82509850200000219	NGUYEN DUC HO	nam	2000-09-22	027200006573	LE 5.18	
10	H82509850200000220	NGUYEN HUU THUONG	nam	2001-12-20	027201001952	LE 5.18	
11	H82509850200000221	NGO XUAN HUONG	nam	2001-08-12	027201009672	LE 5.18	
12	H82509850200000222	NGHIEM DINH DAO	nam	2002-11-16	027202001079	LE 5.18	
13	H82509850200000223	NGHIEM XUAN THANH	nam	2004-01-20	027204012683	LE 5.18	
14	H82509850200000224	HOANG THE ANH QUAN	nam	2008-09-17	027208012131	LE 5.18	
15	H82509850200000225	NGUYEN THI NGOC LUONG	nu	2000-08-13	027300005352	LE 5.18	
16	H82509850200000226	NGHIEM THI BICH NGOC	nu	2001-11-10	027301001597	LE 5.18	
17	H82509850200000227	NGUYEN THI HA TRANG	nu	2001-09-14	027301004586	LE 5.18	
18	H82509850200000228	NGUYEN THI LAM	nu	2001-01-12	027301006037	LE 5.18	
19	H82509850200000229	VU THI TRA MY	nu	2002-05-21	027302000172	LE 5.18	
20	H82509850200000230	LE THI LY	nu	2002-07-24	027302001369	LE 5.18	
21	H82509850200000231	VU THI HUYEN	nu	2002-03-01	027302002986	LE 5.18	
22	H82509850200000232	NGUYEN THI TUYET NGAN	nu	2002-09-09	027302011034	LE 5.18	
23	H82509850200000233	NGUYEN THI THUAN	nu	2003-01-12	027303000543	LE 5.18	
24	H82509850200000234	TRAN THU PHUONG	nu	2003-02-15	027303001477	LE 5.18	
25	H82509850200000235	LE THI MY LINH	nu	2003-05-09	027303002356	LE 5.18	
26	H82509850200000236	NGUYEN THI HUONG	nu	2003-09-14	027303003451	LE 5.18	
27	H82509850200000237	NGUYEN THI NHU Y	nu	2003-02-24	027303003669	LE 5.18	
28	H82509850200000238	NGUYEN THI HA PHUONG	nu	2003-09-28	027303003892	LE 5.18	
29	H82509850200000239	VU THI PHUONG ANH	nu	2003-10-13	027303004540	LE 5.18	
30	H82509850200000240	NGUYEN THI THANH NGAN	nu	2003-06-09	027303008895	LE 5.18	
31	H82509850200000241	MAN THI THANH HUYEN	nu	2003-11-23	027303011046	LE 5.18	
32	H82509850200000242	NGUYEN THI TO UYEN	nu	2004-11-26	027304001871	LE 5.18	
33	H82509850200000243	NGUYEN THAO PHUONG	nu	2004-08-23	027304002769	LE 5.18	
34	H82509850200000244	NGUYEN KIM QUE	nu	2004-09-14	027304003566	LE 5.18	
35	H82509850200000245	TRINH THI PHUONG	nu	2004-10-30	027304003795	LE 5.18	
36	H82509850200000246	NGUYEN THI HUE	nu	2004-12-08	027304004483	LE 5.18	
37	H82509850200000247	TRAN THI NGOC HUONG	nu	2004-11-02	027304007743	LE 5.18	
38	H82509850200000248	LE PHUONG THAO	nu	2004-12-17	027304007903	LE 5.18	
39	H82509850200000249	NGUYEN DO THUY DUONG	nu	2004-10-16	027304011259	LE 5.18	
40	H82509850200000250	VUONG THI NGOC ANH	nu	2005-07-29	027305012190	LE 5.18	
41	H82509850200000251	NGUYEN THI HONG NHIEN	nu	2006-01-27	027306000703	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82509850200000252	PHUNG THI VAN ANH	女	2002-03-07	026302002745	LE 5.19	
2	H82509850200000253	TRAN THI HANG	女	2004-02-25	026304000667	LE 5.19	
3	H82509850200000254	CHU THI VAN ANH	女	2004-10-09	026304002643	LE 5.19	
4	H82509850200000255	PHUNG THUY HA	女	2004-02-08	026304002852	LE 5.19	
5	H82509850200000256	NGUYEN THUY TIEN	女	2007-10-08	026307011003	LE 5.19	
6	H82509850200000257	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-01-05	026308000343	LE 5.19	
7	H82509850200000258	TRAN ANH DAO	女	2008-10-01	026308001177	LE 5.19	
8	H82509850200000259	NGUYEN NGOC DIEP	女	2008-12-02	026308003042	LE 5.19	
9	H82509850200000260	TRAN DUC BAO THY	女	2008-06-16	026308003771	LE 5.19	
10	H82509850200000261	DINH THI HUYEN TRANG	女	2008-05-17	026308004131	LE 5.19	
11	H82509850200000262	NGUYEN THI KHANH LY	女	2008-11-05	026308004687	LE 5.19	
12	H82509850200000263	VU NGUYEN THANH HIEU	女	2008-05-18	026308005937	LE 5.19	
13	H82509850200000264	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-12-29	026308006374	LE 5.19	
14	H82509850200000265	VU THI KIM PHUONG	女	2008-02-27	026308006634	LE 5.19	
15	H82509850200000266	NGUYEN HOANG BAO NGAN	女	2008-12-30	026308006758	LE 5.19	
16	H82509850200000267	TRAN THI NHAN HANH	女	2008-08-17	026308006919	LE 5.19	
17	H82509850200000268	KHONG THI PHUONG MAI	女	2008-12-30	026308010197	LE 5.19	
18	H82509850200000269	HOANG KIM NGOC	女	2008-11-01	026308010788	LE 5.19	
19	H82509850200000270	LE HA CHI	女	2008-10-14	026308011277	LE 5.19	
20	H82509850200000271	NGO THI THU HANG	女	2009-09-30	026309001891	LE 5.19	
21	H82509850200000272	PHAM NGUYEN BAO NGOC	女	2009-09-03	026309003775	LE 5.19	
22	H82509850200000273	LUU GIA NHU	女	2009-08-14	026309006581	LE 5.19	
23	H82509850200000274	NGUYEN VAN MANH	男	1980-03-05	027080000900	LE 5.19	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
	H82509850200000275	PHAN HOANG THUY DUONG	女	2008-02-16	025308003395	LE 5.20	
2	H82509850200000276	NGUYEN THI BICH HONG	女	2008-01-23	025308006051	LE 5.20	
3	H82509850200000277	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-11-02	025308009447	LE 5.20	
4	H82509850200000278	TA MINH TRANG	女	2008-08-23	025308011779	LE 5.20	
5	H82509850200000279	DO THI CAM ANH	女	2008-10-16	025308012936	LE 5.20	
6	H82509850200000280	HA NGOC LINH CHI	女	2008-08-04	025308012975	LE 5.20	
7	H82509850200000281	PHAM KHANH LINH	女	2008-09-28	025308013017	LE 5.20	
8	H82509850200000282	DUONG HAI MEN	男	1992-04-17	026092007702	LE 5.20	
9	H82509850200000283	LE ANH TU	男	1997-12-26	026097010469	LE 5.20	
10	H82509850200000284	TRAN DUC HIEU	男	1999-01-12	026099003483	LE 5.20	
11	H82509850200000285	NGUYEN THI NHU NGOC	女	1992-09-30	026192014495	LE 5.20	
12	H82509850200000286	NGUYEN THI NGAT	女	1993-08-27	026193002761	LE 5.20	
13	H82509850200000287	NGUYEN THI THANH VAN	女	1994-05-15	026194004099	LE 5.20	
14	H82509850200000288	NGUYEN HAI ANH	女	1995-10-11	026195001574	LE 5.20	
15	H82509850200000289	NGUYEN THI YEN	女	1998-03-30	026198001461	LE 5.20	
16	H82509850200000290	VU THI NGOC ANH	女	1998-08-31	026198001656	LE 5.20	
17	H82509850200000291	TRAN THU HUYEN	女	1999-01-03	026199000430	LE 5.20	
18	H82509850200000292	NGUYEN THU TRANG	女	1999-11-14	026199001055	LE 5.20	
19	H82509850200000293	DO DUC MANH	男	2001-11-12	026201005175	LE 5.20	
20	H82509850200000294	NGUYEN DUC NGHIA	男	2008-10-21	026208000456	LE 5.20	
21	H82509850200000295	TA QUANG VINH	男	2008-07-15	026208009108	LE 5.20	
22	H82509850200000296	VAN THI THU HANG	女	2000-12-09	026300001402	LE 5.20	
23	H82509850200000297	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2001-12-17	026301001944	LE 5.20	
24	H82509850200000298	NGUYEN THI DIEU THUY	女	2001-12-13	026301005943	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82509850200000299	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	2008-02-03	024308008106	LE 5.21	
2	H82509850200000300	NGUYEN THU THUY	女	2008-01-08	024308008598	LE 5.21	
3	H82509850200000301	LE THI BAO CHAU	女	2008-01-06	024308009351	LE 5.21	
4	H82509850200000302	DUONG THI PHUONG THAO	女	2008-09-26	024308009469	LE 5.21	
5	H82509850200000303	NGO THI DIEM QUYNH	女	2008-06-07	024308009590	LE 5.21	
6	H82509850200000304	DUONG THI THU HIEN	女	2008-07-19	024308010315	LE 5.21	
7	H82509850200000305	HOANG PHUONG THAO	女	2008-11-18	024308010708	LE 5.21	
8	H82509850200000306	BUI THI NGOC LAN	女	2008-09-08	024308011995	LE 5.21	
9	H82509850200000307	PHAM NGOC DIEP	女	2008-09-12	024308012124	LE 5.21	
10	H82509850200000308	LUU THI HANG	女	2008-12-17	024308012218	LE 5.21	
11	H82509850200000309	TRINH NGOC TRAM	女	2008-08-11	024308013261	LE 5.21	
12	H82509850200000310	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2008-10-05	024308014130	LE 5.21	
13	H82509850200000311	PHAM HONG NGOC	女	2008-10-30	024308014664	LE 5.21	
14	H82509850200000312	NGUYEN TRA MY	女	2009-09-20	024309000808	LE 5.21	
15	H82509850200000313	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-02-03	024309001654	LE 5.21	
16	H82509850200000314	VU THU PHUONG	女	2009-02-07	024309004292	LE 5.21	
17	H82509850200000315	NGUYEN THI THU THAO	女	2009-06-29	024309004975	LE 5.21	
18	H82509850200000316	NGUYEN THU HUONG	女	2009-09-11	024309007305	LE 5.21	
19	H82509850200000317	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2009-12-27	024309007562	LE 5.21	
20	H82509850200000318	HOANG THI THUYEN	女	2009-10-06	024309007731	LE 5.21	
21	H82509850200000319	NGUYEN MINH TRANG	女	2009-10-14	024309009128	LE 5.21	
22	H82509850200000320	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2009-12-20	024309010489	LE 5.21	
23	H82509850200000321	HOANG THI THU HANG	女	2009-01-10	024309012368	LE 5.21	
24	H82509850200000322	DANG THI HONG NHUNG	女	2009-10-16	024309013548	LE 5.21	
25	H82509850200000323	QIU LAN ANH	女	2009-12-31	024309014317	LE 5.21	
26	H82509850200000324	THAN MAI HUONG	女	2009-10-16	024309015369	LE 5.21	
27	H82509850200000325	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2009-01-16	024309015750	LE 5.21	
28	H82509850200000326	NGUYEN THI KIM HOAN	女	1990-05-31	025190018431	LE 5.21	
29	H82509850200000327	TRAN THI THANH TAM	女	1991-02-06	025191016420	LE 5.21	
30	H82509850200000328	NGUYEN VAN KIEN	男	2004-10-12	025204006180	LE 5.21	
31	H82509850200000329	PHUNG MANH TIEN	男	2008-10-08	025208012317	LE 5.21	
32	H82509850200000330	TRAN DUC ANH	男	2008-06-10	025208014454	LE 5.21	
33	H82509850200000331	NGUYEN HOAI NAM	男	2009-10-08	025209012615	LE 5.21	
34	H82509850200000332	NGUYEN THI LINH PHUONG	女	2001-08-28	025301011630	LE 5.21	
35	H82509850200000333	LE HOANG LINH	女	2003-07-26	025303005707	LE 5.21	
36	H82509850200000334	NGUYEN THI TRANG NHUNG	女	2003-06-02	025303010704	LE 5.21	
37	H82509850200000335	DINH MAI PHUONG	女	2005-10-18	025305011184	LE 5.21	
38	H82509850200000336	HO LE NHU NGOC	女	2007-07-03	025307001875	LE 5.21	
39	H82509850200000337	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-09-22	025308000052	LE 5.21	
40	H82509850200000338	NGUYEN THUY LINH	女	2008-08-31	025308002308	LE 5.21	
41	H82509850200000339	TA THUY HOA	女	2008-01-11	025308002667	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM KHẢO THI VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82509850200000340	NGUYEN HONG THOAN	女	1996-02-22	033196009298	LE4.22	
2	H82509850200000341	PHAM QUANG THANG	男	2001-10-16	033201005836	LE4.22	
3	H82509850200000342	LUU MINH THANH	男	2008-05-16	033208009006	LE4.22	
4	H82509850200000343	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2000-10-10	033300002044	LE4.22	
5	H82509850200000344	NGUYEN THI THANH THAO	女	2001-06-04	033301004715	LE4.22	
6	H82509850200000345	NGUYEN THANH THU	女	2002-07-01	033302001285	LE4.22	
7	H82509850200000346	NGUYEN NGUYET HA	女	2004-07-08	033304002164	LE4.22	
8	H82509850200000347	BUI THI KIM YEN	女	2005-10-04	033305007527	LE4.22	
9	H82509850200000348	LE THI THU THAO	女	2008-02-28	033308004046	LE4.22	
10	H82509850200000349	NGUYEN HAI YEN	女	2008-03-30	033308005439	LE4.22	
11	H82509850200000350	PHAM VAN CHIEN	男	1997-11-20	034097010230	LE4.22	
12	H82509850200000351	NGUYEN VAN TUAN	男	1997-07-28	034097010511	LE4.22	
13	H82509850200000352	NGUYEN VAN TIEN	男	1998-09-04	034098001356	LE4.22	
14	H82509850200000353	PHAM TRUNG KIEN	男	1999-10-31	034099000526	LE4.22	
15	H82509850200000354	DAO THI HA	女	1990-11-09	034190000440	LE4.22	
16	H82509850200000355	LE THI NA	女	1991-11-21	034191004138	LE4.22	
17	H82509850200000356	VU THI NHU QUYNH	女	1992-09-23	034192006684	LE4.22	
18	H82509850200000357	DOAN THI THANH HOA	女	1992-03-23	034192008823	LE4.22	
19	H82509850200000358	LE THI HOA	女	1992-02-04	034192013285	LE4.22	
20	H82509850200000359	TRAN THI THUY	女	1993-03-14	034193008623	LE4.22	
21	H82509850200000360	TRAN THI HUE	女	1996-07-17	034196012288	LE4.22	
22	H82509850200000361	TRAN THI HUE	女	1997-06-26	034197004653	LE4.22	
23	H82509850200000362	PHAM THI PHUONG	女	1997-07-01	034197009280	LE4.22	
24	H82509850200000363	BUI THI THAO	女	1998-04-09	034198009266	LE4.22	
25	H82509850200000364	HA THANH THUY	女	1999-08-09	034199010552	LE4.22	
26	H82509850200000365	PHAM DUC ANH	男	2000-01-02	034200011085	LE4.22	
27	H82509850200000366	BUI VAN PHUC	男	2002-12-05	034202010457	LE4.22	
28	H82509850200000367	VU CONG QUYET	男	2003-02-01	034203004633	LE4.22	
29	H82509850200000368	NGUYEN HOANG HA	男	2006-06-27	034206008449	LE4.22	
30	H82509850200000369	DINH TIEN AN	男	2008-12-07	034208011150	LE4.22	
31	H82509850200000370	NGUYEN THI THANH NHUONG	女	2000-07-24	034300000385	LE4.22	
32	H82509850200000371	PHAM XUAN MAI	女	2001-10-01	034301000457	LE4.22	
33	H82509850200000372	PHAM THI LAM	女	2001-06-18	034301007556	LE4.22	
34	H82509850200000373	DO THI THUY NGA	女	2001-01-07	034301009112	LE4.22	
35	H82509850200000374	TRAN THI THAO NGUYEN	女	2001-01-31	034301009519	LE4.22	
36	H82509850200000375	NGUYEN THI NGOC	女	2003-12-12	034303007151	LE4.22	
37	H82509850200000376	LE THI PHUONG THAO	女	2004-01-29	034304000300	LE4.22	
38	H82509850200000377	VU THI HUONG	女	2004-09-30	034304001862	LE4.22	
39	H82509850200000378	PHAM THI THUY	女	2004-05-11	034304004868	LE4.22	
40	H82509850200000379	NGUYEN THI THANH HIEN	女	2004-12-02	034304009358	LE4.22	
41	H82509850200000380	TA THI HANH	女	2004-03-18	034304010167	LE4.22	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82509850200000381	VU THI HONG HA	女	2003-10-22	024303003852	LR 1.2	
2	H82509850200000382	HOANG THI KIM CHI	女	2003-10-26	024303008641	LR 1.2	
3	H82509850200000383	HA THI NGOC ANH	女	2003-10-01	024303009218	LR 1.2	
4	H82509850200000384	HA THI ANH	女	2004-07-03	024304001081	LR 1.2	
5	H82509850200000385	VU MAI LINH	女	2004-06-27	024304003424	LR 1.2	
6	H82509850200000386	LU MAI LAN	女	2004-09-11	024304003805	LR 1.2	
7	H82509850200000387	DANG NGOC MAI	女	2004-12-11	024304008446	LR 1.2	
8	H82509850200000388	HOANG THI MAI LINH	女	2004-06-02	024304011092	LR 1.2	
9	H82509850200000389	NGUYEN THI HUE	女	2004-06-30	024304013798	LR 1.2	
10	H82509850200000390	NONG MY LE	女	2004-12-31	024304014850	LR 1.2	
11	H82509850200000391	PHAM MINH KHUE	女	2005-05-08	024305000587	LR 1.2	
12	H82509850200000392	HA THI THANH TRUC	女	2005-04-16	024305001338	LR 1.2	
13	H82509850200000393	BUI MAI LINH	女	2005-08-15	024305004135	LR 1.2	
14	H82509850200000394	NGUYEN THI THUY SAM	女	2006-10-05	024306009352	LR 1.2	
15	H82509850200000395	DANG THI NGOC ANH	女	2006-09-14	024306009653	LR 1.2	
16	H82509850200000396	PHAM THI THOM	女	2006-09-21	024306011345	LR 1.2	
17	H82509850200000397	NGUYEN LAM BAO TRAM	女	2007-10-18	024307009859	LR 1.2	
18	H82509850200000398	PHAM YEN THU	女	2008-11-08	024308000361	LR 1.2	
19	H82509850200000399	DO DIEP ANH	女	2008-09-27	024308000797	LR 1.2	
20	H82509850200000400	DO NGOC ANH	女	2008-02-28	024308000881	LR 1.2	
21	H82509850200000401	PHUNG HUONG QUYNH	女	2008-04-02	024308001260	LR 1.2	
22	H82509850200000402	NGUYEN NHAT LINH	女	2008-10-15	024308001392	LR 1.2	
23	H82509850200000403	NGO HA HOANG ANH	女	2008-10-31	024308001577	LR 1.2	
24	H82509850200000404	NGO THI MINH THU	女	2008-09-07	024308002309	LR 1.2	
25	H82509850200000405	DUONG VIET HA	女	2008-09-05	024308002363	LR 1.2	
26	H82509850200000406	DOAN THI LE DUYEN	女	2008-04-09	024308002740	LR 1.2	
27	H82509850200000407	NGO THI HONG ANH	女	2008-11-07	024308002909	LR 1.2	
28	H82509850200000408	LUONG THI NHU NGOC	女	2008-10-24	024308003095	LR 1.2	
29	H82509850200000409	NGUYEN HONG OANH	女	2008-12-21	024308003758	LR 1.2	
30	H82509850200000410	NGUYEN THU HUYEN	女	2008-12-05	024308004479	LR 1.2	
31	H82509850200000411	LANG THI HONG LIEN	女	2008-11-24	024308004810	LR 1.2	
32	H82509850200000412	HOANG THI THUY TRANG	女	2008-05-10	024308005121	LR 1.2	
33	H82509850200000413	NGUYEN THI PHUONG	女	2008-08-03	024308005416	LR 1.2	
34	H82509850200000414	NGUYEN NGOC BINH NGUYEN	女	2008-03-05	024308005788	LR 1.2	
35	H82509850200000415	TU THI THANH HUYEN	女	2008-02-05	024308005930	LR 1.2	
36	H82509850200000416	NGUYEN THI XUYEN	女	2008-09-30	024308005986	LR 1.2	
37	H82509850200000417	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2008-05-29	024308005996	LR 1.2	
38	H82509850200000418	NGO THUY DUONG	女	2008-02-07	024308006358	LR 1.2	
39	H82509850200000419	THAN THI CAM TU	女	2008-07-13	024308006473	LR 1.2	
40	H82509850200000420	PHAM THI HANH	女	2008-02-12	024308006890	LR 1.2	
41	H82509850200000421	DUONG NGOC ANH	女	2008-10-02	024308007271	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
VÀ QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG
SỞ GDĐT THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	DOAN THI HA NGAN	女	2008-07-03	022308005618	LR 2.3	
2	BUI MY PHUONG	女	2008-06-24	022308007447	LR 2.3	
3	NGUYEN HOANG YEN	女	2008-11-01	022308007897	LR 2.3	
4	VU NHAT KHANH CHI	女	2008-01-26	022308008435	LR 2.3	
5	PHAM KHANH PHUONG	女	2009-10-13	022309006846	LR 2.3	
6	VU GIA HAN	女	2009-12-31	022309010229	LR 2.3	
7	NONG VAN BAO	男	1996-06-20	024096001285	LR 2.3	
8	DAO CONG DAI	男	1999-10-01	024099013980	LR 2.3	
9	VI THI LUYEN	女	1992-05-29	024192004940	LR 2.3	
10	NGUYEN THI NGA	女	1992-07-07	024192010225	LR 2.3	
11	LAI THI UYEN	女	1993-07-02	024193009929	LR 2.3	
12	DO THI KIM THOA	女	1997-03-27	024197003829	LR 2.3	
13	NGUYEN THI UYEN	女	1997-07-04	024197007315	LR 2.3	
14	NGUYEN THI HUE	女	1999-10-15	024199004890	LR 2.3	
15	DO HUY HOANG	男	2000-09-04	024200001564	LR 2.3	
16	NGUYEN XUAN TUNG	男	2001-03-22	024201007064	LR 2.3	
17	VI VAN KHUONG	男	2002-09-02	024202005244	LR 2.3	
18	DO VIET QUAN	男	2003-03-11	024203003224	LR 2.3	
19	DANG TIEN THUAT	男	2003-09-29	024203014593	LR 2.3	
20	DAO KHAC DIEP	男	2005-11-30	024205014454	LR 2.3	
21	NGUYEN TRONG PHU	男	2008-10-04	024208000459	LR 2.3	
22	NGUYEN HOANG VU	男	2008-06-12	024208001234	LR 2.3	
23	LE NGUYEN VIET DUNG	男	2008-09-10	024208001320	LR 2.3	
24	NGUYEN QUOC TUAN	男	2008-04-02	024208002592	LR 2.3	
25	BUI QUANG NHAT	男	2008-03-22	024208003106	LR 2.3	
26	LE DINH KHAI	男	2008-08-05	024208003114	LR 2.3	
27	DOAN MANH DUNG	男	2008-12-15	024208011295	LR 2.3	
28	NGUYEN DINH TAC	男	2008-12-21	024208014090	LR 2.3	
29	DIEM CONG NAM	男	2008-01-28	024208015474	LR 2.3	
30	NGUYEN THI THAO	女	2000-12-22	024300000836	LR 2.3	
31	GIAP THI HONG NHUNG	女	2000-10-10	024300006323	LR 2.3	
32	NGUYEN THI ANH NGOC	女	2001-03-23	024301002196	LR 2.3	
33	NGUYEN THI THU TRANG	女	2001-11-22	024301006019	LR 2.3	
34	NGUYEN THI UYEN	女	2001-10-18	024301014296	LR 2.3	
35	VU HAI LY	女	2002-10-11	024302004023	LR 2.3	
36	MAI THI GIANG	女	2002-07-28	024302004612	LR 2.3	
37	TRAN THI THANH HUYEN	女	2002-02-24	024302007817	LR 2.3	
38	PHAM THI HUYEN	女	2002-10-24	024302013224	LR 2.3	
39	DO THI LAN PHUONG	女	2003-09-09	024303001445	LR 2.3	
40	NGUYEN THI LINH	女	2003-08-14	024303002254	LR 2.3	
41	NGUYEN THI SON	女	2003-02-20	024303003742	LR 2.3	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82509850200000463	NGUYEN LE MINH ANH	女	2008-03-13	020308005426	LR 2.4	
2	H82509850200000464	LUONG MAI HAU	女	2008-02-24	020308007091	LR 2.4	
3	H82509850200000465	TRAN VAN THANG	男	1994-04-21	022094013719	LR 2.4	
4	H82509850200000466	TRAN VAN TA	男	1998-11-19	022098011281	LR 2.4	
5	H82509850200000467	BUI DUC THANG	男	1999-03-31	022099004081	LR 2.4	
6	H82509850200000468	NGUYEN THI ANH	女	1990-07-02	022190001547	LR 2.4	
7	H82509850200000469	DAM THI LE	女	1992-12-14	022192002847	LR 2.4	
8	H82509850200000470	TRIEU THI GIANG	女	1998-05-16	022198003074	LR 2.4	
9	H82509850200000471	NGUYEN THANH LONG	男	2002-08-13	022202002010	LR 2.4	
10	H82509850200000472	CAO VAN TIEN	男	2002-12-05	022202002130	LR 2.4	
11	H82509850200000473	NGUYEN HOANG TRUONG	男	2002-10-31	022202004139	LR 2.4	
12	H82509850200000474	NGUYEN QUANG THUONG	男	2006-04-19	022206008581	LR 2.4	
13	H82509850200000475	PHAM THE DUNG	男	2008-07-04	022208007480	LR 2.4	
14	H82509850200000476	VU HOAI THUONG	女	2001-05-18	022301005446	LR 2.4	
15	H82509850200000477	DINH THUY VAN	女	2002-10-05	022302002984	LR 2.4	
16	H82509850200000478	NGUYEN THI HONG HANH	女	2002-05-28	022302003366	LR 2.4	
17	H82509850200000479	PHAM THI CHIEU	女	2002-02-26	022302003500	LR 2.4	
18	H82509850200000480	PHAM MINH THU	女	2002-11-15	022302005892	LR 2.4	
19	H82509850200000481	TA THUY TRANG	女	2003-10-22	022303000371	LR 2.4	
20	H82509850200000482	LE THI TUYEN	女	2003-03-28	022303006822	LR 2.4	
21	H82509850200000483	DANG THI KHANH LINH	女	2003-12-20	022303007524	LR 2.4	
22	H82509850200000484	DINH HA PHUONG THAO	女	2004-12-11	022304000368	LR 2.4	
23	H82509850200000485	TRAN THI NHI	女	2004-03-26	022304001252	LR 2.4	
24	H82509850200000486	PHUN THI NGUYET	女	2004-10-04	022304002997	LR 2.4	
25	H82509850200000487	NGUYEN THI MINH ANH	女	2004-01-24	022304004339	LR 2.4	
26	H82509850200000488	BUI THI NGOC	女	2004-11-11	022304006876	LR 2.4	
27	H82509850200000489	DOAN HONG HANH	女	2005-05-17	022305000525	LR 2.4	
28	H82509850200000490	PHAM THI LANH	女	2005-05-22	022305005403	LR 2.4	
29	H82509850200000491	NGUYEN NGOC ANH	女	2006-06-03	022306001789	LR 2.4	
30	H82509850200000492	DANG THI XUAN MAI	女	2006-05-10	022306004301	LR 2.4	
31	H82509850200000493	NGUYEN THI TRA ANH	女	2006-07-10	022306004315	LR 2.4	
32	H82509850200000494	TRUONG TAI MUI	女	2006-03-03	022306004525	LR 2.4	
33	H82509850200000495	DO DIEM HANG	女	2006-07-17	022306005010	LR 2.4	
34	H82509850200000496	VU HUONG GIANG	女	2006-02-08	022306005309	LR 2.4	
35	H82509850200000497	NGUYEN THI CHI	女	2006-02-17	022306011481	LR 2.4	
36	H82509850200000498	VU THI NGOC ANH	女	2006-05-10	022306013053	LR 2.4	
37	H82509850200000499	NGO MINH HUYEN	女	2007-03-05	022307001081	LR 2.4	
38	H82509850200000500	VU THI THU TRANG	女	2007-03-28	022307002423	LR 2.4	
39	H82509850200000501	NGUYEN LE THAO ANH	女	2007-09-02	022307007940	LR 2.4	
40	H82509850200000502	NGUYEN THI CAM LINH	女	2008-10-09	022308001464	LR 2.4	
41	H82509850200000503	DUONG THUY LINH	女	2008-10-12	022308003607	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82509850200000504	TONG THI HUYEN TRANG	女	2004-08-10	019304005355	LR 2.6	
2	H82509850200000503	TA THI BA	女	2004-10-25	019304005396	LR 2.6	
3	H82509850200000506	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-10-20	019304005914	LR 2.6	
4	H82509850200000507	DIEP THI HUONG	女	2004-08-09	019304006009	LR 2.6	
5	H82509850200000508	TRAN THI HUYEN	女	2004-08-01	019304006113	LR 2.6	
6	H82509850200000509	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-05-10	019304007081	LR 2.6	
7	H82509850200000510	NGUYEN THI MAY	女	2004-11-21	019304007326	LR 2.6	
8	H82509850200000511	NGUYEN THU HUONG	女	2004-11-07	019304008035	LR 2.6	
9	H82509850200000512	DUONG THI BINH	女	2004-09-14	019304008397	LR 2.6	
10	H82509850200000513	NGUYEN THI NGOC MAI	女	2004-05-23	019304010083	LR 2.6	
11	H82509850200000514	VU YEN NHI	女	2004-06-01	019304010994	LR 2.6	
12	H82509850200000515	TONG GIA LINH	女	2006-10-13	019306006013	LR 2.6	
13	H82509850200000516	LUU THI THU	女	2006-09-06	019306007588	LR 2.6	
14	H82509850200000517	KHUC THUY TIEN	女	2006-09-01	019306007620	LR 2.6	
15	H82509850200000518	DO NGOC HUYEN	女	2006-12-17	019306011923	LR 2.6	
16	H82509850200000519	HOANG THUY LINH	女	2008-02-13	019308003101	LR 2.6	
17	H82509850200000520	PHAM KHANH LINH	女	2008-07-26	019308006585	LR 2.6	
18	H82509850200000521	NGUYEN HONG MY	女	2008-01-29	019308008479	LR 2.6	
19	H82509850200000522	PHAM THI TU UYEN	女	2009-01-03	019309001881	LR 2.6	
20	H82509850200000523	LAM VAN TAM	男	1998-06-11	020098007377	LR 2.6	
21	H82509850200000524	NGUYEN THUY PHUONG	女	1995-10-26	020195004515	LR 2.6	
22	H82509850200000525	HUA THI NHANH	女	1997-01-05	020197000134	LR 2.6	
23	H82509850200000526	HOANG THI VUNG	女	1998-07-05	020198007054	LR 2.6	
24	H82509850200000527	NGUYEN THI NHUNG	女	1999-04-25	020199006604	LR 2.6	
25	H82509850200000528	LY KHANH LINH	女	1999-07-18	020199007197	LR 2.6	
26	H82509850200000529	NGUYEN NONG HUU SON	男	2002-09-15	020202008086	LR 2.6	
27	H82509850200000530	PHAM MINH DAT	男	2005-12-31	020205000464	LR 2.6	
28	H82509850200000531	LUU HOANG THIEN	男	2008-03-19	020208007464	LR 2.6	
29	H82509850200000532	TRIEU THU HA	女	2002-04-18	020302005171	LR 2.6	
30	H82509850200000533	VI NGOC ANH	女	2002-06-12	020302006308	LR 2.6	
31	H82509850200000534	HOANG THI NGOC ANH	女	2003-10-29	020303002229	LR 2.6	
32	H82509850200000535	LONG THU ANH	女	2003-11-04	020303006627	LR 2.6	
33	H82509850200000536	LINH THI NGUYET	女	2004-10-15	020304002318	LR 2.6	
34	H82509850200000537	HOANG TRIEU THANH TU	女	2004-09-24	020304003782	LR 2.6	
35	H82509850200000538	HUA THI LIEN	女	2004-11-29	020304006273	LR 2.6	
36	H82509850200000539	NONG THUY DIEU	女	2004-04-12	020304006568	LR 2.6	
37	H82509850200000540	LEO THI HONG VAN	女	2008-09-27	020308001500	LR 2.6	
38	H82509850200000541	LY THI NGOC HUYEN	女	2008-11-30	020308003449	LR 2.6	
39	H82509850200000542	NGUYEN THI ANH	女	2008-07-10	020308004189	LR 2.6	
40	H82509850200000543	HOANG THI HAI YEN	女	2008-12-13	020308004337	LR 2.6	
41	H82509850200000544	PHUONG THI MAI HUONG	女	2008-02-25	020308004885	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82509850200000545	PHAN THANH MAI	女	2000-04-24	010300003176	LR 3.7	
2	H82509850200000546	HOANG ANH TUYET	女	2006-04-28	010306000154	LR 3.7	
3	H82509850200000547	NGUYEN DOAN THUY DUONG	女	2008-12-17	010308003057	LR 3.7	
4	H82509850200000548	NGUYEN NGOC LINH	女	2009-11-14	010309006273	LR 3.7	
5	H82509850200000549	LO THI CHUYEN	女	2009-10-03	010309009072	LR 3.7	
6	H82509850200000550	DANG THI TAM	女	1991-03-01	011191000559	LR 3.7	
7	H82509850200000551	BUI TUAN MINH	男	2004-06-26	011204000271	LR 3.7	
8	H82509850200000552	CHEO THI MINH NGUYET	女	2008-05-28	012308000183	LR 3.7	
9	H82509850200000553	DO HONG NHUNG	女	1993-10-18	015193000506	LR 3.7	
10	H82509850200000554	NONG MINH TRONG	男	2004-05-01	015204000353	LR 3.7	
11	H82509850200000555	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-08-31	015308000085	LR 3.7	
12	H82509850200000556	VUONG THANH THAO	女	2008-03-05	015308009157	LR 3.7	
13	H82509850200000557	NGUYEN KHANH LINH	女	2009-12-10	015309003576	LR 3.7	
14	H82509850200000558	NGUYEN HOAI AN	女	2009-11-13	015309004038	LR 3.7	
15	H82509850200000559	HOANG THU HIEN	女	1999-08-21	017199005016	LR 3.7	
16	H82509850200000560	BUI THI THUY	女	2000-05-31	017300006298	LR 3.7	
17	H82509850200000561	NGO VIET DUONG	男	1995-11-08	019095009579	LR 3.7	
18	H82509850200000562	VU VAN KHA	男	1997-05-09	019097008636	LR 3.7	
19	H82509850200000563	NGUYEN THI KHANH LY	女	1990-10-25	019190000046	LR 3.7	
20	H82509850200000564	PHAM THI TRA MY	女	1994-04-30	019194001506	LR 3.7	
21	H82509850200000565	TRAN THI NGOC MAI	女	1999-01-16	019199005610	LR 3.7	
22	H82509850200000566	LE KHA THI	男	2002-02-28	019202006448	LR 3.7	
23	H82509850200000567	VU MANH TRUONG	男	2003-01-30	019203009446	LR 3.7	
24	H82509850200000568	NGUYEN THI TUYET	女	2000-08-25	019300009650	LR 3.7	
25	H82509850200000569	TRAN MAI ANH	女	2000-01-09	019300010567	LR 3.7	
26	H82509850200000570	DUONG THI THUY	女	2001-07-28	019301002804	LR 3.7	
27	H82509850200000571	NGUYEN THI HUE	女	2001-06-11	019301003656	LR 3.7	
28	H82509850200000572	HA HIEN HAU	女	2002-06-14	019302010209	LR 3.7	
29	H82509850200000573	VU THI THU HIEN	女	2003-11-21	019303000718	LR 3.7	
30	H82509850200000574	DUONG THI TUYET MAI	女	2003-05-26	019303001107	LR 3.7	
31	H82509850200000575	CAO THI MAI HOA	女	2003-07-16	019303003063	LR 3.7	
32	H82509850200000576	LUONG THUY DUONG	女	2003-12-21	019303005691	LR 3.7	
33	H82509850200000577	VU THI HUONG	女	2003-08-08	019303006554	LR 3.7	
34	H82509850200000578	NGUYEN DIEM QUYNH	女	2003-12-05	019303010451	LR 3.7	
35	H82509850200000579	PHAM NGOC MAI	女	2004-06-23	019304000326	LR 3.7	
36	H82509850200000580	DANG TRIEU PHUONG ANH	女	2004-11-28	019304002298	LR 3.7	
37	H82509850200000581	LE THI NHI NHI	女	2004-11-16	019304002434	LR 3.7	
38	H82509850200000582	NGUYEN THANH MAI	女	2004-02-02	019304002678	LR 3.7	
39	H82509850200000583	NGUYEN THI HIEN	女	2004-10-13	019304002867	LR 3.7	
40	H82509850200000584	NGUYEN THI HUE	女	2004-04-24	019304004667	LR 3.7	
41	H82509850200000585	NGUYEN THI CHUNG	女	2004-09-08	019304004804	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	BUI MINH ANH	女	2008-12-14	001308012663	LR 3.8	
2	DO THI THAO VAN	女	2008-06-05	001308018635	LR 3.8	
3	TO THANH HUYEN	女	2008-11-17	001308029536	LR 3.8	
4	TAN THI HUYEN MY	女	2008-11-04	001308030208	LR 3.8	
5	BUI GIA HAN	女	2008-11-15	001308031593	LR 3.8	
6	PHUNG MY LINH	女	2008-05-01	001308042188	LR 3.8	
7	NGUYEN THU HUYEN	女	2008-07-21	001308046424	LR 3.8	
8	DO THANH HA	女	2008-12-18	001308048868	LR 3.8	
9	PHAM CAM LY	女	2008-05-22	001308049308	LR 3.8	
10	DOAN TUONG VY	女	2009-11-06	001309023815	LR 3.8	
11	LE THI HA MY	女	2009-10-30	001309058991	LR 3.8	
12	NGUYEN MINH DUC	男	2008-10-11	002208001439	LR 3.8	
13	HA THI LE	女	2003-03-13	002303002739	LR 3.8	
14	HA THI HANG	女	2003-02-19	002303002752	LR 3.8	
15	MA THI DE	女	2004-12-13	002304007284	LR 3.8	
16	DO THAO MY	女	2008-10-31	002308003671	LR 3.8	
17	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2008-12-04	002308008736	LR 3.8	
18	HOANG THI LIEU	女	1997-09-08	004197000737	LR 3.8	
19	LONG THI LE	女	1997-01-13	004197005309	LR 3.8	
20	DAM VAN HOA	男	2001-02-14	004201002501	LR 3.8	
21	DINH THIEN DUC	男	2003-10-18	004203000463	LR 3.8	
22	HOANG THI TUYET MAI	女	2000-09-13	004300000223	LR 3.8	
23	VUONG THI OANH	女	2004-09-29	004304001617	LR 3.8	
24	THACH THI HA	女	2004-09-16	00430400972	LR 3.8	
25	LY THI DIEN	女	2005-08-01	004305001266	LR 3.8	
26	LUC THI LAN	女	2006-07-09	004306001188	LR 3.8	
27	MA HA DIEM	女	2002-08-15	006302003296	LR 3.8	
28	PHAM NGUYEN TUONG VY	女	2004-12-23	006304002193	LR 3.8	
29	MA TUYET NGAN	女	2004-03-23	006304003153	LR 3.8	
30	HOANG THI LINH	女	1998-11-25	008198010477	LR 3.8	
31	LY THI QUYNH	女	2001-09-29	008301007410	LR 3.8	
32	HOANG THI HONG HA	女	2003-12-09	008303006998	LR 3.8	
33	TRAN THI HONG TRANG	女	2004-08-16	008304000328	LR 3.8	
34	PHAM THUY LINH	女	2004-07-16	008304002400	LR 3.8	
35	PHAM THI CUC	女	2006-02-06	008306006281	LR 3.8	
36	NGUYEN PHUONG THAO	女	2007-11-05	008307007751	LR 3.8	
37	LE TRAN THANH THAO	女	2008-03-08	008308000045	LR 3.8	
38	NGUYEN THI THAO THAO	女	2008-11-08	008308007156	LR 3.8	
39	DINH LINH NGA	女	2009-09-06	008309001300	LR 3.8	
40	NGUYEN NGOC DIEP	女	2009-05-02	008309002652	LR 3.8	
41	NGUYEN HUNG CUONG	男	2006-04-17	010206006848	LR 3.8	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỢP ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỢI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82509850200000627	TRAN THI KIM HUE	女	1989-04-12	001189036992	LR 3.9	
2	H82509850200000628	KIEU THI THU TRANG	女	1993-08-25	001193036479	LR 3.9	
3	H82509850200000629	LE THI TUYEN	女	1994-03-18	001194043432	LR 3.9	
4	H82509850200000630	VU THI NHAN	女	1996-07-02	001196021368	LR 3.9	
5	H82509850200000631	DANG TUAN VINH	男	2002-02-06	001202033642	LR 3.9	
6	H82509850200000632	NGUYEN CONG GIAP	男	2004-08-25	001204040695	LR 3.9	
7	H82509850200000633	HOANG MANH HUNG	男	2005-10-04	001205057021	LR 3.9	
8	H82509850200000634	NGUYEN CAO DUC THUAN	男	2006-08-04	001206025498	LR 3.9	
9	H82509850200000635	NGUYEN DINH ANH TAI	男	2008-11-20	001208061232	LR 3.9	
10	H82509850200000636	NGUYEN HONG VAN	女	2003-01-01	001303001033	LR 3.9	
11	H82509850200000637	NGUYEN THI TUYET	女	2003-11-20	001303014791	LR 3.9	
12	H82509850200000638	TRUONG KHANH LINH	女	2003-09-13	001303035297	LR 3.9	
13	H82509850200000639	NGUYEN HA TRANG	女	2004-08-31	001304024017	LR 3.9	
14	H82509850200000640	HOANG THI TRAM	女	2005-07-17	001305042374	LR 3.9	
15	H82509850200000641	BUI THI KIEU VI	女	2006-05-03	001306016078	LR 3.9	
16	H82509850200000642	NGUYEN PHUONG THAO	女	2006-05-23	001306019412	LR 3.9	
17	H82509850200000643	NGUYEN THI HA CHI	女	2006-08-11	001306061418	LR 3.9	
18	H82509850200000644	DANG MINH PHUONG	女	2006-12-27	001306070511	LR 3.9	
19	H82509850200000645	PHAM BINH NHI	女	2006-11-30	001306071109	LR 3.9	
20	H82509850200000646	DOAN PHUONG ANH	女	2007-10-02	001307014230	LR 3.9	
21	H82509850200000647	NGUYEN HOANG NGAN	女	2008-08-03	001308002905	LR 3.9	
22	H82509850200000648	TRAN TINH VAN	女	2008-11-15	001308006186	LR 3.9	
23	H82509850200000649	CHU THI HA MY	女	2008-03-18	001308006661	LR 3.9	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 18.10.2025 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82509850200000650	TRAN THI CHINH	女	1999-09-23	036199004239	IE 4.13	
2	H82509850200000651	DAO DINH THANG	男	2000-12-25	036200013190	IE 4.13	
3	H82509850200000652	DOAN MINH KHOI	男	2003-12-15	036203013977	IE 4.13	
4	H82509850200000653	TRAN CONG HAI	男	2003-07-07	036203014172	IE 4.13	
5	H82509850200000654	TRAN TRUNG HIEU	男	2005-05-13	036205007733	IE 4.13	
6	H82509850200000655	PHAM XUAN LOC	男	2008-06-12	036208000144	IE 4.13	
7	H82509850200000656	TRAN THI YEN	女	2000-10-17	036300004633	IE 4.13	
8	H82509850200000657	DOAN THI THEM	女	2000-09-20	036300012124	IE 4.13	
9	H82509850200000658	PHAM THI THUONG	女	2001-03-18	036301010310	IE 4.13	
10	H82509850200000659	PHAM THI KIEU ANH	女	2001-02-01	036301011490	IE 4.13	
11	H82509850200000660	PHAN THI TRANG	女	2002-05-27	036302008813	IE 4.13	
12	H82509850200000661	TRAN THI THUY LINH	女	2002-10-10	036302009801	IE 4.13	
13	H82509850200000662	NGUYEN THI PHUONG	女	2002-11-30	036302012187	IE 4.13	
14	H82509850200000663	HOANG THI HOA	女	2003-08-26	036303002454	IE 4.13	
15	H82509850200000664	DO THUY LINH	女	2003-01-27	036303010760	IE 4.13	
16	H82509850200000665	TRAN THANH TRUC	女	2004-08-08	036304006124	IE 4.13	
17	H82509850200000666	TRAN THANH MAI	女	2004-08-08	036304008237	IE 4.13	
18	H82509850200000667	PHAM THU HIEN	女	2004-10-18	036304016906	IE 4.13	
19	H82509850200000668	NGUYEN HONG NHUNG	女	2005-11-27	036305005328	IE 4.13	
20	H82509850200000669	DO THI ANH NGOC	女	2006-09-02	036306003664	IE 4.13	
21	H82509850200000670	BUI THI HA VY	女	2006-11-14	036306018019	IE 4.13	
22	H82509850200000671	NINH THI HIEN	女	2007-11-21	036307004558	IE 4.13	
23	H82509850200000672	VU HOANG LY	女	2008-01-18	036308000029	IE 4.13	
24	H82509850200000673	PHAM THI THANH THAO	女	2008-07-20	036308003916	IE 4.13	
25	H82509850200000674	LE MY LINH	女	2008-12-07	036308007366	IE 4.13	
26	H82509850200000675	TRAN PHUONG ANH	女	2008-01-14	036308007439	IE 4.13	
27	H82509850200000676	TRAN DIEU THAO	女	2008-01-15	036308007574	IE 4.13	
28	H82509850200000677	NGUYEN THU TRANG	女	2008-05-30	036308007628	IE 4.13	
29	H82509850200000678	NGUYEN THANH YEN	女	2008-07-25	036308008035	IE 4.13	
30	H82509850200000679	TRAN NGUYEN HOAI LINH	女	2008-07-02	036308008409	IE 4.13	
31	H82509850200000680	CO MAI LINH	女	2008-06-13	036308011785	IE 4.13	
32	H82509850200000681	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-02-01	036308012618	IE 4.13	
33	H82509850200000682	PHAM DIEU LINH	女	2008-06-17	036308012890	IE 4.13	
34	H82509850200000683	VU MINH THU	女	2008-01-22	036308016135	IE 4.13	
35	H82509850200000684	DO THI NGAN	女	2008-06-12	036308016363	IE 4.13	
36	H82509850200000685	TRAN PHUONG THAO	女	2008-11-01	036308018468	IE 4.13	
37	H82509850200000686	BUI THI MINH HONG	女	2008-02-02	036308067175	IE 4.13	
38	H82509850200000687	MAI THUY LINH	女	2009-05-05	036309004583	IE 4.13	
39	H82509850200000688	TRAN THI PHUONG ANH	女	2009-09-10	036309006558	IE 4.13	
40	H82509850200000689	TRAN TO UYEN	女	2009-02-03	036309007479	IE 4.13	
41	H82509850200000690	DO MINH PHUONG	女	2009-05-20	036309008014	IE 4.13	